

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

2. Mã trường: DDP

3. Địa chỉ: 704 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Website: <http://kontum.udn.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:

+ Trang tuyển sinh: <http://ts.kontum.udn.vn/>

+ Trang FB: UD-CK - Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum
(facebook/kontum.udn.vn)

+ Trang Zalo: 0342 110 119

6. Điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02606 509 559; 0342 110 119.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://kontum.udn.vn/assets/img/hinhdangbai/BC-tinh-hinh-viec-lam-SVTN-nam-2022.pdf>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh; đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Đại học	30	25	23	91.3
1.1	Giáo dục Tiểu học	Đại học	30	25	23	91.3
2	Kinh doanh và quản lý	Đại học	160	86	73	85.9
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	50	36	30	70
2.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	50	14	9	100
2.3	Kế toán	Đại học	60	36	34	97

3	Pháp luật	Đại học	80	77	71	69.6
3.1	Luật kinh tế	Đại học	80	77	71	69.6
4	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	50	45	35	91.43
4.1	Công nghệ thông tin	Đại học	50	45	35	91.43
	Tổng		320	233	202	81.82

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ts.kontum.udn.vn/?act=chinh-quy.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng: Những thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT: Việc xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT được thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

+ Năm 2022: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, điểm 3 môn dùng để xét tuyển là điểm trung bình lớp 10, lớp 11 và điểm học kỳ 1 năm lớp 12, tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

+ Năm 2023: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, điểm 3 môn dùng để xét tuyển là điểm trung bình lớp 10, lớp 11 và điểm học kỳ 1 năm lớp 12, tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (Năm 2022)			Năm tuyển sinh -1 (Năm 2023)		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		40	40	22.25	50	51	23
	Giáo dục tiểu học		38	40	22.25	50	51	23
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT		4	22.70		1	23.45
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			35	22.00			
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			1	22.30		46	23.00
	+ Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)						1	23.10
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)						3	23.15
2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		144	57	15.00	104	55	15.00

	- Quản trị kinh doanh		24	11	15.00	19	10	17.5
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT		3	23.95		1	24.96
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			2	19.35		7	19.20
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			5	15.75		2	17.50
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)			1	17.60			
	- Quản trị kinh doanh		24	9	15.00	19	12	16.28
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Học bạ THPT		2	28.18		4	16.28
	+ Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)			4	17.78		4	16.63
	+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)			3	18.42		1	20.95
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)				16.78		3	20.90
	- Kế toán		24	8	15.00	19	14	16.50
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT		2	21.40		2	19.20
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			4	17.55		6	17.60
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			1	21.75		3	16.5
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)			1	16.55		3	17.55
	- Kế toán		24	13	15.00	19	6	22.65
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Học bạ THPT		3	19.92		2	23.91
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			1	17.82			
	+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)			1	24.01		1	22.78
	+ Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)			7	18.02		2	22.75
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)			1	20.05		1	22.65
	- Tài chính ngân hàng		24	6	15.00	14	7	18.75
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT		1	23.05		2	20.95
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			2	16.95		2	19.90
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			3	21.50		2	18.75
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)						1	21.25
	- Tài chính ngân hàng		24	10	15.00	14	6	19.70
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Học bạ THPT		5	18.58		1	19.70
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)							
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)							
	+ Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)						3	
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)			2	19.58		2	20.05
	Lĩnh vực Pháp luật		50	21	15.00	38	44	15.00
3	- Luật kinh tế		24	9	15.00	19	25	18
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT		1	22.25		6	20.65
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			3	20.30		13	18.70
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			5	19.25		6	18.00

	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
	- Luật kinh tế		24	12	15.00	19	19	17.43
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)	Học bạ THPT		6	17.18		11	18.80
	+ Toán, Ngữ văn, GDCD (C14)			1	18.42		6	17.43
	+ Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)			4	19.04		1	21.47
	+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)			1	23.21		1	19.30
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		40	23	15.00	37	33	15.00
	- Công nghệ thông tin	Điểm thi tốt nghề THPT	18	5	15.00	18	16	15.40
	+ Toán + Vật lý + Hóa học (A00)			1	21.80		2	18.75
	+ Toán + Vật lý + Tiếng Anh (A01)						1	23.40
	+ Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07)							
	+ Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01)			4	16.05		13	15.40
	- Công nghệ thông tin	Học bạ THPT	19	18	15.00	19	17	15.50
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)			4	18.25		5	15.50	
+ Toán, Vật lý, Sinh học (A02)			2	24.92		1	18.16	
+ Toán, Vật lý, Địa lý (A04)			5	17.03		3	15.60	
+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			1	25.51				
+ Toán, Sinh học, Địa lý (B02)		6	18.09		8	16.10		
5	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		40	18	15.00	28	20	15.00
	- Quản lý nhà nước	Điểm thi tốt nghề THPT	19	8	15.00	14	10	17.75
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)							
	+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			5	16.15		8	19.40
	+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			3	16.00		2	17.75
	+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
	- Quản lý nhà nước	Học bạ THPT	19	10	15.00	14	10	18.82
+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			5	21.15		2	18.82	
+ Toán, Ngữ văn, GDCD (C14)			3	18.85		6	19.40	
+ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)			1	20.65		1	23.90	
+ Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)			1	18.71		1	20.13	
6	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		40	8	15.00	0	0	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi tốt	19	2	15.00	0	0	
	+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)							

+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)	nghiep THPT						
+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)			2	19.00			
+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Hoc bạ THPT	19	6	15.00	0	0	
+ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)							
+ Toán, Địa lý, GDCD (A09)			3	22.75			
+ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)							
+ Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
Tổng		400	167		257	203	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://kontum.udn.vn/?act=chuong-trinh-dao-tao-chinh-quy.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	7340301	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017			Đại học Đà Nẵng	2010	2023
2	Quản lý nhà nước	7310205	3886/QĐ-ĐHĐN	07/11/2018			Đại học Đà Nẵng	2019	2023
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/9/2002			Bộ GD&ĐT	2007	2023
4	Công nghệ thông tin	7480201	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017			Đại học Đà Nẵng	2008	2023
5	Luật kinh tế	7380107	2181/QĐ-ĐHĐN	21/04/2014			Đại học Đà Nẵng	2014	2023
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017			Đại học Đà Nẵng	2007	2023
7	Quản trị kinh doanh	7340101	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017			Đại học Đà Nẵng	2007	2023
8	Giáo dục Mầm non	7140201	1051/QĐ-BGDĐT	02/04/2024			Bộ GD&ĐT	2024	2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://kontum.udn.vn/?act=ba-cong-khai.html>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	ĐẠI HỌC			714
1	Đại học chính quy			660
1.1	Chính quy			660
1.1.1	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
1.1.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			153
1.1.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	153
1.1.1.2	Kinh doanh và quản lý			211
1.1.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	91
1.1.1.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	43
1.1.1.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	77
1.1.1.3	Pháp luật			114
1.1.1.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	114
1.1.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin			92
1.1.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	92
1.1.1.5	Khoa học xã hội và hành vi			69
1.1.1.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	69
1.1.1.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			21
1.1.1.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	21
2	Đại học vừa làm vừa học			54
2.1	Vừa làm vừa học			23
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			3
2.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3
2.1.2	Pháp luật			17
2.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	17
2.1.3	Kiến trúc và xây dựng			3
2.1.3.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	3
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			11
2.2.1	Kinh doanh và quản lý			5
2.2.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5
2.2.2	Kiến trúc và xây dựng			6
2.2.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	6

2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			18
2.3.1	Kinh doanh và quản lý			7
2.3.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	7
2.3.2	Kiến trúc và xây dựng			11
2.3.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	11
2.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp đại học trở lên			2
2.4.1	Kinh doanh và quản lý			2
2.4.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	58	4446.64
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	204
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	165
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	106.8
1.5	Số phòng học đa phương tiện	34	2383.44
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	18	937.4
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	2542.7
	Tổng	66	8289.34

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên Chức danh khoa học	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1.	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	Luật kinh tế
2.	Trần Thị Thanh Sang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học
3.	Lê Thị Bảo Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
4.	Nguyễn Văn Giang		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
5.	Trương Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
6.	Thái Thị Bích Vân		Thạc sĩ	Thú y	Quản lý nhà nước

7.	Nguyễn Văn Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
8.	Nguyễn Đức Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Tiểu học
9.	Quách Xuân Quỳnh		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
10.	Mai Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non
11.	Phạm Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Giáo dục Mầm non
12.	Hồ Ngọc Huy		Thạc sĩ	Chính sách công	Giáo dục Mầm non
13.	Bùi Thị Thu Vĩ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý nhà nước
14.	Nguyễn Thị Trúc Phương		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
15.	Bùi Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Giáo dục Mầm non
16.	Nguyễn Thị Minh Chi		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
17.	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Triết học	Luật kinh tế
18.	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Marketing	Luật kinh tế
19.	Trương Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
20.	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Giáo dục Mầm non
21.	Phan Thị Tuyết Trinh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Giáo dục Mầm non
22.	Đỗ Anh Tuấn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học
23.	Nguyễn Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Tiểu học
24.	Lê Thị Hồng Nghĩa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
25.	Đặng Thị Ly		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
26.	Nguyễn Phi Điệp		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
27.	Hàn Như Thiện		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
28.	Trần Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học
29.	Trịnh Hồng Vi		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ thông tin
30.	Nguyễn Lê Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
31.	Đỗ Hoàng Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
32.	Phan Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Chính sách công	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

33.	Phạm Thị Mai Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
34.	Lê Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Giáo dục Mầm non
35.	Nguyễn Phi Hùng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý nhà nước
36.	Trương Văn Năm		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
37.	Nguyễn Ngọc Phương Trang		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non
38.	Nguyễn Đình Viễn		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	Giáo dục Mầm non
39.	Phan Thị Thanh Quyên		Tiến sĩ	Kiểm toán	Kế toán
40.	Nguyễn Tố Như		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
41.	Đào Thị Ly Sa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
42.	Trần Thị Thu Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
43.	Lương Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Công nghệ thông tin
44.	Nguyễn Thị Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý nhà nước
45.	Nguyễn Xuân Nguyên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
46.	Phạm Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
47.	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
48.	Vũ Thị Thương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Luật kinh tế
49.	Đặng Trần Minh Hiếu		Thạc sĩ	Văn hoá học	Giáo dục Tiểu học
50.	Đông Ngọc Nguyên Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
51.	Trương Thị Kiều Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Tiểu học

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1.	Huỳnh Bọng	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
2.	Đỗ Việt Cường	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
3.	Nguyễn Thị Thúy Nga	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ học	Giáo dục Tiểu học
4.	Đinh Xuân Lâm	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
5.	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
6.	Phạm Minh Thy Vân	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
7.	Nguyễn Thành Đạt	Đại học Đà Nẵng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
8.	Ông Nguyễn Chương	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý nhà nước
9.	Trịnh Quang Dũng	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
10.	Bùi Quang Bình	Đại học Đà Nẵng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý nhà nước
11.	Trương Ngọc Châu	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
12.	Lê Đình Quang Phúc	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
13.	Lê Văn Nam	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
14.	Trần Thị Kim Cúc	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Tiểu học Sư phạm	Giáo dục Tiểu học
15.	Hoàng Nam Hải	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Giáo dục Đại học	Giáo dục Tiểu học
16.	Nguyễn Lê Thu Hiền	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
17.	Bùi Đình Tuấn	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Xã hội học	Giáo dục Tiểu học
18.	Lê Văn Trung	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Lý luận Văn học	Giáo dục Tiểu học
19.	Nguyễn Hoàng Duy Linh	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
20.	Trần Tuấn Sơn	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
21.	Huỳnh Hữu Hưng	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
22.	Đào Thị Nhung	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
23.	Phan Thanh Tao	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
24.	Nguyễn Phan Lâm Quyên	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Giáo dục Đại học	Giáo dục Tiểu học
25.	Nguyễn Thế Xuân Ly	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin

26.	Lê Hồng Phước	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Kế hoạch	Luật kinh tế
27.	Lê Thị Duyên	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Giáo dục Đại học	Giáo dục Tiểu học
28.	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
29.	Bùi Thị Thanh Thanh	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
30.	Đàm Văn Thọ	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
31.	Trịnh Sơn Hoan	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
32.	Lê Minh Sơn	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
33.	Đặng Hoài Phương	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
34.	Nguyễn Tiến Nam	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Lịch sử	Quản lý nhà nước
35.	Ngô Văn Hà	Đại học Đà Nẵng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử	Quản lý nhà nước
36.	Bùi Thị Thanh Diệu	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
37.	Lê Thị Mỹ Hạnh	Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
38.	Mai Vân Anh	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
39.	Lê Thị Phương Trang	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật học	Luật kinh tế
40.	Huỳnh Việt Thiên Ân	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý nhà nước
41.	Lê Thị Hằng	Đại học Đà Nẵng		Thạc sĩ	Giáo dục Đại học	Giáo dục Tiểu học

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử: <http://ts.kontum.udn.vn/?act=de-an-quy-che.html>.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử: <http://ts.kontum.udn.vn/?act=quy-che-tuyen-sinh.html>.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử: <http://ts.kontum.udn.vn/?act=quy-che-tuyen-sinh.html>.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử: Nhà trường chưa thực hiện.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Năm 2024, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum xét tuyển theo các phương thức sau:

1.3.1. Phương thức 1: *Xét tuyển thẳng:*

Xét những thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết mục **1.8 của Đề án này**).

1.3.2. Phương thức 2: *Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:*

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường sẽ công bố ngưỡng xét tuyển đầu vào.

+ Ngành xét tuyển và chỉ tiêu (xem tại mục **1.6**).

1.3.3. Phương thức 3: *Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:*

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình môn lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12; làm tròn đến 2 số lẻ; tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

+ Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (Ngoại ngữ 1).

+ Ngành xét tuyển và chỉ tiêu (xem tại mục **1.6**).

1.3.4. Phương thức 4: *Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với điểm thi năng khiếu:*

+ Ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non) thực hiện đăng ký và xét tuyển theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Xét điểm thi năng khiếu của thí sinh năm 2024 ở các trường đại học Sư phạm có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc).

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường sẽ công bố ngưỡng xét tuyển đầu vào.

+ Ngành xét tuyển và chỉ tiêu (xem tại mục **1.6**).

1.3.5. Phương thức 5: *Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu:*

+ Ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non) thực hiện đăng ký và xét tuyển theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Xét điểm thi năng khiếu của thí sinh năm 2024 ở các trường đại học Sư phạm có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc).

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình môn lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12; làm tròn đến 2 số lẻ.

+ Ngành xét tuyển và chỉ tiêu (xem tại mục **1.6**).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	58	A00		D01		B03		C00	
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	02	XTS							
3	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	40	M01		M09					
4	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	406	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	M01		M09					

¹ Mã tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT; Mã tổ hợp môn xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

					với điểm thi năng khiêu đề xét tuyển									
5	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	19	A00		A09		D01		C00	
6	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	A09		D10		C14		D15	
7	Đại học	7380107	Luật kinh tế	301	Xét tuyển thắng theo Quy chế tuyển sinh	02	XTS							
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh Doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	19	A00		A09		D01		C00	
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh Doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	A00		D01		C04		D10	
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh Doanh	301	Xét tuyển thắng theo Quy chế	02	XTS							

					tuyển sinh									
11	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00		A09		D01		C00	
12	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	A00		D01		C04		D10	
13	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	02	XTS							
14	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00		A09		D01		C00	
15	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	14	A09		D10		C14		D15	
16	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	02	XTS							

17	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00		A01		D07		D01
18	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	A00		A02		A04		B02
19	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	03	XTS						

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đầu vào xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.5.2. Ngưỡng đầu vào xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12, tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

1.5.3. Ngưỡng đầu vào xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm thi Năng khiếu

Đối với ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non): sẽ được công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điểm các môn Năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non ≥ 5 .

1.5.4. Ngưỡng đầu vào xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Đối với ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non) học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên và điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 .

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

+ Mã trường: **DDP**;

+ Số lượng sinh viên tối thiểu để mở ngành: ≥ 15 sinh viên; Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành < 15 , các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang;

+ Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

TT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển	Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	58	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Sinh học 4. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. A00 2. D01 3. B03 4. C00	Không	Bằng nhau
2	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	40	1. Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) 2. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc)	1. M01 2. M09	Không Không	Bằng nhau Bằng nhau
3	7140201	Giáo dục Mầm non	406	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	10	1. Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) 2. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc)	1. M01 2. M09	Không Không	Bằng nhau Bằng nhau
4	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. A00 2. A09 3. D01 4. C00	Không	Bằng nhau
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	1. Toán + Địa lý + GDCD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + GDCD 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. A09 2. D10 3. C14 4. D15	Không	Bằng nhau
5	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. A00 2. A09 3. D01 4. C00	Không	Bằng nhau

			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. A00 2. D01 3. C04 4. D10	Không	Bằng nhau
6	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. A00 2. A09 3. D01 4. C00	Không	Bằng nhau
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	1. A00 2. D01 3. C04 4. D10	Không	Bằng nhau
7	7310205	Quản lý nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Địa lý + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	1. A00 2. A09 3. D01 4. C00	Không	Bằng nhau
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	14	1. Toán + Địa lý + GDCD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + GDCD 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	1. A09 2. D10 3. C14 4. D15	Không	Bằng nhau
8	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D07 4. D01	Không	Bằng nhau
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý	1. A00 2. A02 3. A04 4. B02	Không	Bằng nhau

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển:

- Thời gian đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian đăng ký xét tuyển theo kết quả học bạ THPT cụ thể như sau:

+ Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: từ ngày 15/04/2024 đến 31/5/2024.

+ Thời gian thực hiện xét tuyển: từ ngày 18-20/6/2024.

Đối với ngành có môn thi Năng khiếu (Giáo dục Mầm non):

- Thí sinh đăng ký dự thi các môn Năng khiếu do trường Đại học Sư phạm ĐHĐN tổ chức theo hình thức trực tuyến tại địa chỉ <https://tuyensinh.ued.udn.vn/dkkontum/> từ ngày 15/4 đến hết ngày 10/5/2024.

- Thời gian dự kiến thi: ngày 01-02/6/2024.

- Địa điểm tổ chức thi: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum. Địa chỉ 704 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum

- Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm cho thí sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (theo thông báo của Đại học Đà Nẵng) cụ thể như sau:

+ Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển sớm: từ ngày 15/04/2024 đến 31/5/2024.

+ Thời gian thực hiện xét tuyển sớm: từ ngày 18-20/6/2024.

Mọi chi tiết về xét tuyển sớm được thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (website: ts.udn.vn) và trang tuyển sinh của Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum (website: <http://ts.kontum.udn.vn>).

+ Thí sinh đã dự tuyển vào Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh cần chú ý:

a) Trường hợp thí sinh đã được Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum thông báo đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp năm 2024) một nguyện vọng nhất định, thí sinh tự quyết định việc đặt thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi đăng ký trên hệ thống (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

b) Trường hợp không đủ điều kiện trúng tuyển vào một ngành đào tạo theo nguyện vọng, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức tuyển sinh khác trên hệ thống.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm theo kết quả học bạ THPT bằng hình thức trực tuyến tại website: <http://ts.udn.vn> hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum. Địa chỉ: 704 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học bạ THPT gồm:

- Bản photo chứng minh nhân dân/căn cước công dân;
- Bản photo chứng nhận tốt nghiệp THPT (nếu đã tốt nghiệp);
- Bản photo học bạ THPT/giấy xác nhận điểm học THPT;
- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 30.000 đ/nguyên vọng;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.
- Minh chứng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng (nếu đăng ký hưởng ưu tiên).

1.7.3. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.4. Điều kiện xét tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Thực hiện theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Phụ lục I, Phụ lục 2 của Quy chế.

1.8.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

1.8.2.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành.

1.8.2.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẮNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
----	--------------------------	-------------------	----------	---------------------

1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Giáo dục Tiểu học	7140202	1
2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản lý nhà nước	7310205	2
3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101	2
4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kế toán	7340301	2
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Luật kinh tế	7380107	2
6	Toán, Tiếng Anh, Tin học	Công nghệ thông tin	7480201	1

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT
GIẢI CUỘC THI KHKT CẤP QUỐC GIA**

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Khoa học xã hội và hành vi	Giáo dục Tiểu học	7140202	1
2	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	1

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thăng

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO LĨNH VỰC THI
NGHỀ KHU VỰC ASEAN VÀ QUỐC TẾ**

TT	Lĩnh vực/ Nghề đoạt giải	Ngành tuyển thăng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201	1

1.8.2.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký xét tuyển cụ thể của thí sinh, HĐTS ĐHDN sẽ xem xét và quyết định nhận vào học những trường hợp sau đây:

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHDN căn cứ vào kết quả

học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học ngành phù hợp.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ.

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum: Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 để xét duyệt.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.2 trong Đề án này nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

a. Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2021, 2022, 2023 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI KỲ THI HSG QUỐC GIA

TT	Môn thi HSG	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Giáo dục Tiểu học	7140202	2
2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản lý nhà nước	7310205	2
3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101	2
4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kế toán	7340301	2
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Luật kinh tế	7380107	2
6	Toán, Tiếng Anh, Tin học	Công nghệ thông tin	7480201	2

DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI KỲ THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi HSG / Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Khoa học xã hội và hành vi	Giáo dục Tiểu học	7140202	2
2	- Hệ thống nhúng - Toán học - Robot và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201	2

b. Thí sinh đoạt một trong các giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế thuộc các năm: 2021, 2022, 2023, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI THEO LĨNH VỰC THI NGHỀ KHU VỰC ASEAN VÀ QUỐC TẾ

TT	Lĩnh vực thi Nghề	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp ráp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201	2

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên đại học hình thức chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức thu học phí năm học 2024 – 2025

TT	Ngành	Mức học phí (Số tiền/1 tín chỉ)
1	Quản lý nhà nước	446.000 đồng/tín chỉ
2	Kế toán	416.000 đồng/tín chỉ
3	Quản trị kinh doanh	407.000 đồng/tín chỉ
4	Luật kinh tế	404.000 đồng/tín chỉ
5	Công nghệ thông tin	454.000 đồng/tín chỉ
6	Giáo dục Tiểu học	379.000 đồng/tín chỉ

7	Giáo dục Mầm non	379.000 đồng/tín chỉ
---	------------------	----------------------

- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Từ tháng 8-12/2024. Thời gian cụ thể từng đợt xét tuyển bổ sung theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 7.163.975.321 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.100.000 đồng.

1.15. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2024

- Địa chỉ website của trường: <http://ts.kontum.udn.vn>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Điện thoại liên hệ	Email
1	Nguyễn Phi Hùng	Giám đốc	0901 141 119	nphung@ac.udn.vn
2	Nguyễn Tố Như	Phó Giám đốc	0931 624 345	ntnhu@kontum.udn.vn
3	Nguyễn Việt Tuấn	Phó Phòng Đào tạo	0905 131 108	nvtuan@kontum.udn.vn
4	Trần Quốc Hùng	Bộ phận tư vấn tuyển sinh	0866 051 599	tqhung@kontum.udn.vn
5	Đỗ Thị Thanh Phương	Bộ phận tư vấn tuyển sinh	0905 565 522	dtthuong@kontum.udn.vn
6	Nguyễn Thị Hoa	Bộ phận tư vấn tuyển sinh	0934 876 005	nguyenthihoa@kontum.udn.vn
7	Nguyễn Thị Hải Yến	Bộ phận tư vấn tuyển sinh	0938 709 568	nthyen@kontum.udn.vn

III. Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://ts.kontum.udn.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024 Phân hiệu xét tuyển đại học hình thức VLVH như sau:

+ Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024.

+ Xét tuyển kết quả học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	05	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	ĐH Đà Nẵng	2008
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	05	2373/QĐ-ĐHĐN	27/10/2006	ĐH Đà Nẵng	2009
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	05	2181/QĐ-ĐHĐN	21/4/2014	ĐH Đà Nẵng	2018
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					
4	Đại học	7480201	Công nghệ	100	Xét kết quả thi tốt	13	1384/QĐ-	30/6/2006	ĐH Đà Nẵng	2007

			thông tin		ngành THPT		ĐHĐN-ĐT			
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)					

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024: Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

- Xét học bạ THPT: Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình (cả năm) lớp 12, tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum:

Mã trường DDP

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Chi tiêu	Tổ hợp xét điểm thi THPT & xét học bạ THPT
1	Kế toán	7340301	05	1. Toán + Vật lý + Hóa học
2	Quản trị kinh doanh	7340101	05	2. Toán + Địa lý + GDCD
3	Luật kinh tế	7380107	05	3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý
				4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh
4	Công nghệ thông tin	7480201	13	1. Toán + Vật lý + Hóa học
				2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh
				3. Toán + Vật lý + Địa lý
				4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHĐN)
- Bản sao hợp lệ kết quả thi THPT, học bạ THPT
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT
- Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
- Lệ phí đăng ký xét tuyển.

1.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian: Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.
- Địa điểm nhận hồ sơ

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM

704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 02606 509 559.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Các đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo Quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên đại học hình thức VLVH; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức thu học phí năm học 2024 – 2025

TT	Ngành	Mức học phí (Số tiền/1 tín chỉ)
1	Kế toán	628.000 đồng/tín chỉ
2	Quản trị kinh doanh	614.000 đồng/tín chỉ
3	Luật kinh tế	610.000 đồng/tín chỉ
4	Công nghệ thông tin	685.000 đồng/tín chỉ

- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian xét tuyển: Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã có bằng trung cấp, cao đẳng, bằng đại học thứ nhất.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (*thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển*)

Xét kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng; Điểm trung bình học tập của bằng Đại học thứ nhất.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	--------------------	---------------------	--------------------------	---------------------------	--------------------	-------------------------	---------------------------------	-------------------------------------	---------------------

									trường tự chủ ban hành	
a. Liên thông trung cấp lên đại học										
1	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	500	Kết quả học tập trung cấp	19	2538/QĐ-ĐHĐN	14/07/2021	ĐH Đà Nẵng	2024
2	Đại học	7340301	Kế toán	500	Kết quả học tập trung cấp	05	1237/QĐ-ĐHĐN	19/4/2018	ĐH Đà Nẵng	2018
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Kết quả học tập trung cấp	05	4818/QĐ-ĐHĐN	15/8/2013	ĐH Đà Nẵng	2024
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Kết quả học tập trung cấp	04	2181/QĐ-ĐHĐN	21/04/2014	ĐH Đà Nẵng	2024
b. Liên thông cao đẳng lên đại học										
1	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	500	Kết quả học tập cao đẳng	30	2538/QĐ-ĐHĐN	14/07/2021	ĐH Đà Nẵng	2024
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Kết quả học tập cao đẳng	05	1696/QĐ-ĐHĐN	03/04/2015	ĐH Đà Nẵng	2018
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Kết quả học tập cao đẳng	08	2153/QĐ-ĐHĐN	21/6/2010	ĐH Đà Nẵng	2012
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Kết quả học tập cao đẳng	15	2154/QĐ-ĐHĐN	21/6/2010	ĐH Đà Nẵng	2014
5	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Kết quả học tập cao đẳng	04	2181/QĐ-ĐHĐN	21/04/2014	ĐH Đà Nẵng	2024
c. Liên thông đối với người có bằng đại học										
1	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	500	Kết quả học tập bằng ĐH 1	15	2538/QĐ-ĐHĐN	14/07/2021	ĐH Đà Nẵng	2024
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Kết quả học tập bằng ĐH 1	10	8556/ĐHĐN-ĐT	03/12/2012	ĐH Đà Nẵng	2013

3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Kết quả học tập bằng ĐH 1	10	5749/ĐHĐN-ĐT	12/11/2015	ĐH Đà Nẵng	2016
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Kết quả học tập bằng ĐH 1	05	3755/ĐHĐN-ĐT	05/11/2019	ĐH Đà Nẵng	2020

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào không phải ngành đào tạo giáo viên: Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học ≥ 5.0 (theo thang điểm 10) hoặc ≥ 2.0 (theo thang điểm 4).

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đối với ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học):

* Liên thông từ trung cấp lên đại học, từ cao đẳng lên đại học: Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đúng ngành Giáo dục Tiểu học. Liên thông đối với người có bằng đại học: Thí sinh tốt nghiệp đại học tất cả các ngành.

* Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học trước ngày 07/5/2020:

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học ≥ 5.0 (theo thang điểm 10) hoặc ≥ 2.0 (theo thang điểm 4).

Xét điểm quy đổi kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học cụ thể như sau:

TT	Kết quả xếp loại	Điểm quy đổi		Ghi chú
		Thang 10	Thang 4	
01	Xuất sắc	8,5	4,0	
02	Giỏi	8,0	3,2	
03	Khá	7,0	2,5	
04	Trung bình khá	6,0	-	
05	Trung bình	5,0	2,0	

* Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học sau ngày 07/5/2020:

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học ≥ 5.0 (theo thang điểm 10) hoặc ≥ 2.0 (theo thang điểm 4) và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 8.0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của của Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum:

+ Mã trường: **DDP**

+ Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển như sau:

- *Liên thông trung cấp lên đại học*

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Xét kết quả học tập bậc Trung cấp
1	Giáo dục tiểu học	7140202	19	Điểm trung bình học tập trình độ trung cấp ≥ 5.0 (Đối với thang điểm 10), ≥ 2.0 (Đối với thang điểm 4).
2	Quản trị kinh doanh	7340101	05	
3	Kế toán	7340301	05	
4	Luật kinh tế	7380107	04	

- *Liên thông cao đẳng lên đại học*

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Xét kết quả học tập bậc Cao đẳng
1	Giáo dục tiểu học	7140202	30	Điểm trung bình học tập trình độ cao đẳng ≥ 5.0 (Đối với thang điểm 10), ≥ 2.0 (Đối với thang điểm 4).
2	Quản trị kinh doanh	7340101	05	
3	Kế toán	7340301	08	
4	Công nghệ thông tin	7480201	15	
5	Luật kinh tế	7380107	04	

- *Liên thông đối với người có bằng đại học*

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Xét kết quả học tập đối với Bằng ĐH thứ nhất
1	Giáo dục tiểu học	7140202	15	Điểm trung bình học tập của bằng Đại học thứ nhất (Điểm TB này là trung bình cho tất cả các môn trong chương trình học) ≥ 5.0 , (Đối với thang điểm 10), ≥ 2.0 (Đối với thang điểm 4).
2	Quản trị kinh doanh	7340101	10	
3	Kế toán	7340101	10	
4	Luật kinh tế	7380107	05	

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHĐN)
- Bản sao hợp lệ kết quả học tập, bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
- Lệ phí đăng ký xét tuyển.

2.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian: Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng
- Địa điểm nhận hồ sơ

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM

704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 02606 509 559

2.8. Chính sách ưu tiên:

Theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí đăng ký xét tuyển: Theo qui định của Đại học Đà Nẵng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

- Mức thu học phí năm học 2024 – 2025

TT	Ngành	Mức học phí (Số tiền/1 tín chỉ)
Liên thông từ trung cấp lên đại học		
1	Giáo dục tiểu học	495.000 đồng/tín chỉ
2	Kế toán	543.000 đồng/tín chỉ
3	Quản trị kinh doanh	531.000 đồng/tín chỉ
4	Luật kinh tế	527.000 đồng/tín chỉ
Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
1	Giáo dục tiểu học	512.000 đồng/tín chỉ
2	Kế toán	543.000 đồng/tín chỉ
3	Luật kinh tế	527.000 đồng/tín chỉ
4	Quản trị kinh doanh	531.000 đồng/tín chỉ
5	Công nghệ thông tin	593.000 đồng/tín chỉ
Liên thông đối với người có bằng đại học		
1	Giáo dục tiểu học	512.000 đồng/tín chỉ
2	Kế toán	543.000 đồng/tín chỉ
3	Quản trị kinh doanh	531.000 đồng/tín chỉ
4	Luật kinh tế	527.000 đồng/tín chỉ

- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian xét tuyển: Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

Cán bộ kê khai

Ngày tháng năm 2024
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Tuấn

TS. Nguyễn Phi Hùng

SĐT: 090 5131108

Email: nvtuan@kontum.udn.vn